FireAnt

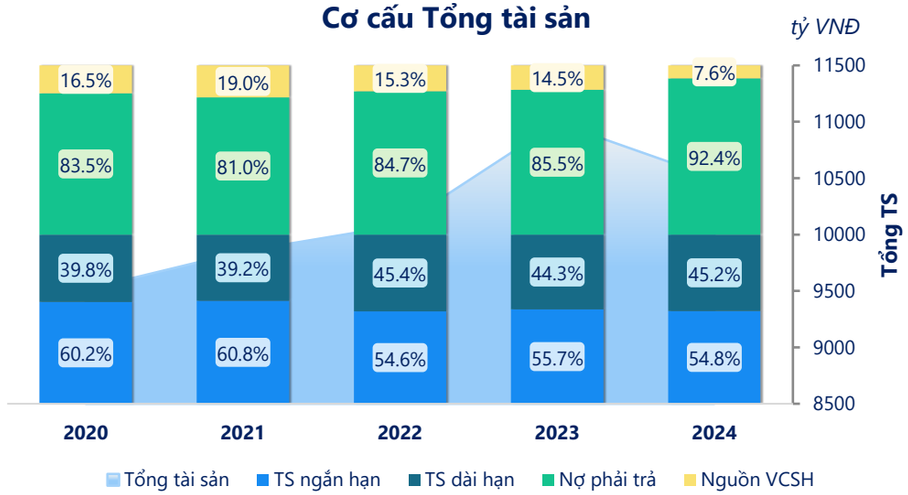
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,220
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,030
SL cổ phiếu LH	126,169,780
KLGD BQ 20 phiên (CP)	429,395
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	802
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	406
P/E	-0.5
EPS	-6,106

	YTD	1T	3T	6T
PSH		-7.5%	-27.6%	-50.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

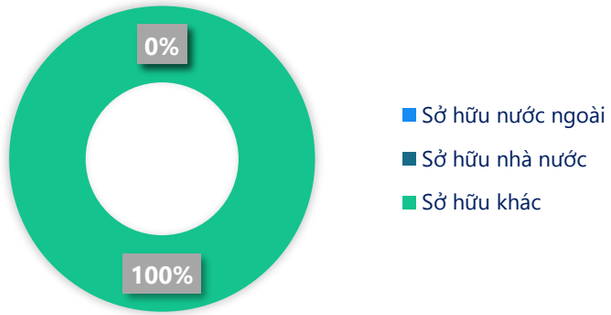
Cơ cấu Tổng tài sản



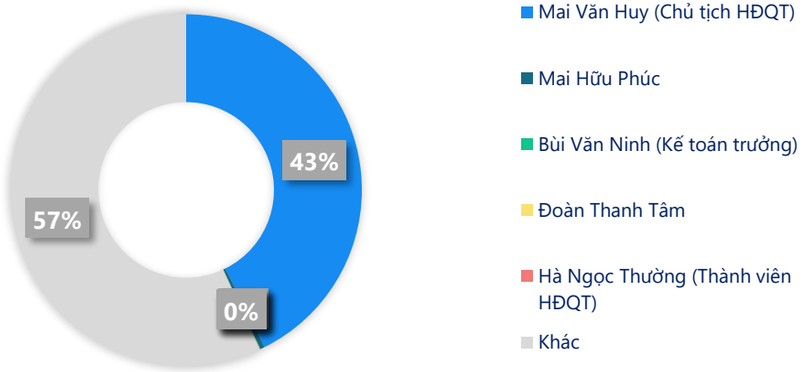
Tổng tài sản của **PSH** năm 2024 đạt **10,504** tỷ đồng, giảm **4.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 54.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 92.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

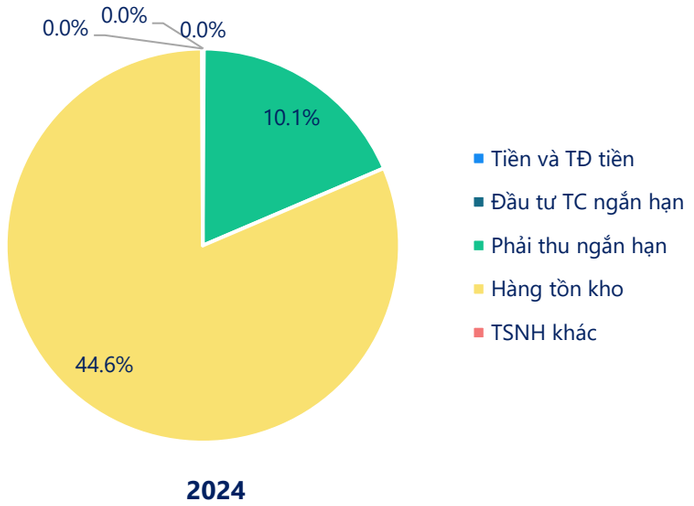


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

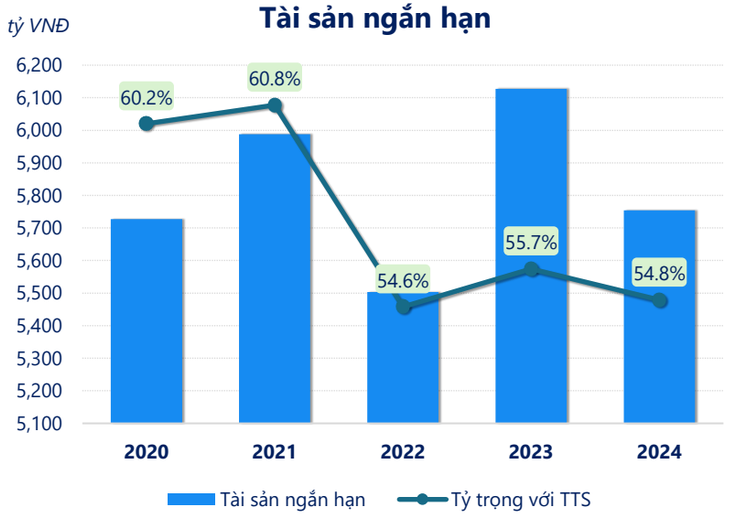
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Mai Văn Huy (Chủ tịch HĐQT)** sở hữu **42.6%**, lớn thứ 2 là Mai Hữu Phúc nắm giữ 0.42% và đứng thứ 3 là Bùi Văn Ninh (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.04%.

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

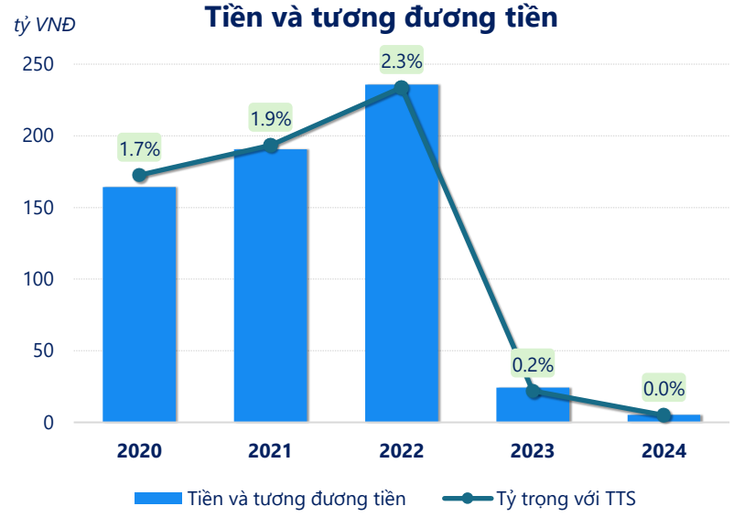
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



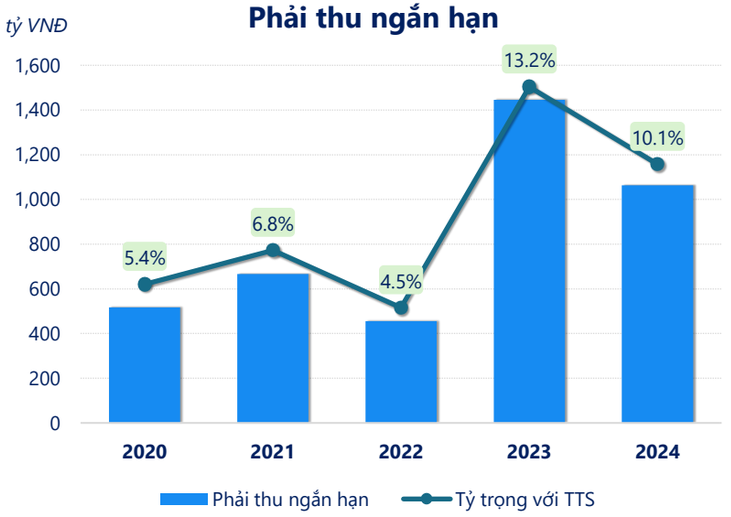
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PSH năm 2024 giảm **6.09%** so với năm trước, đạt **5,755** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **54.8%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 10.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



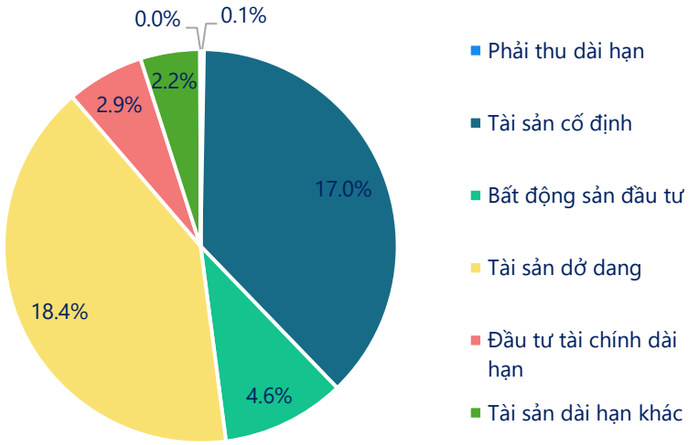
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

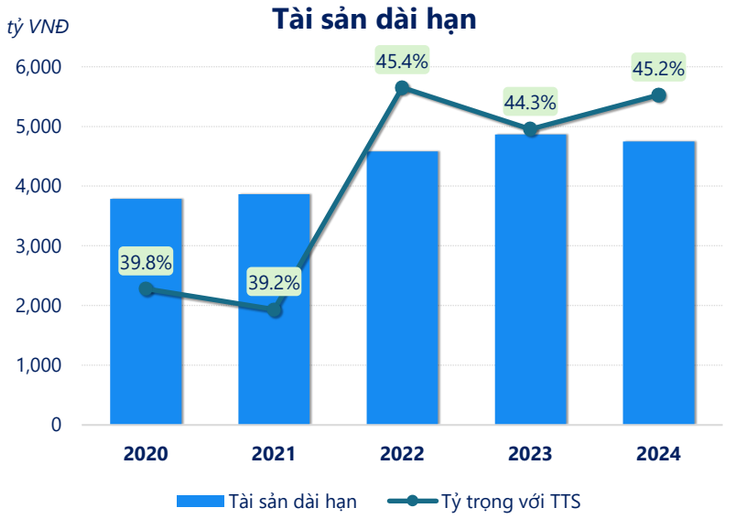
CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



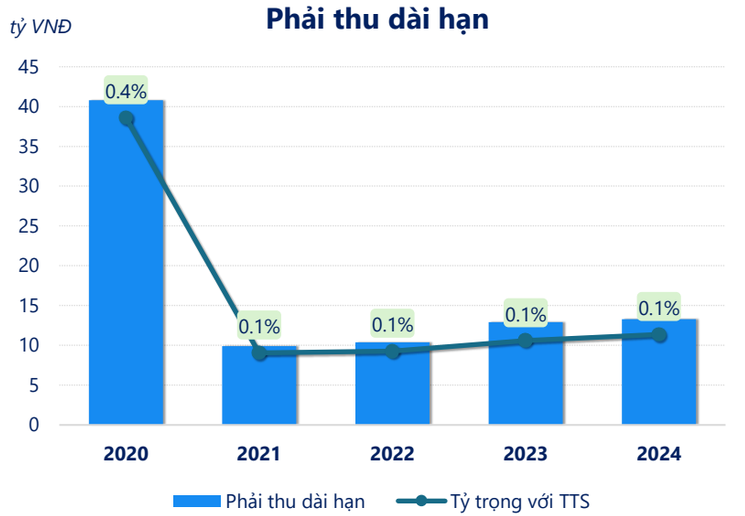
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

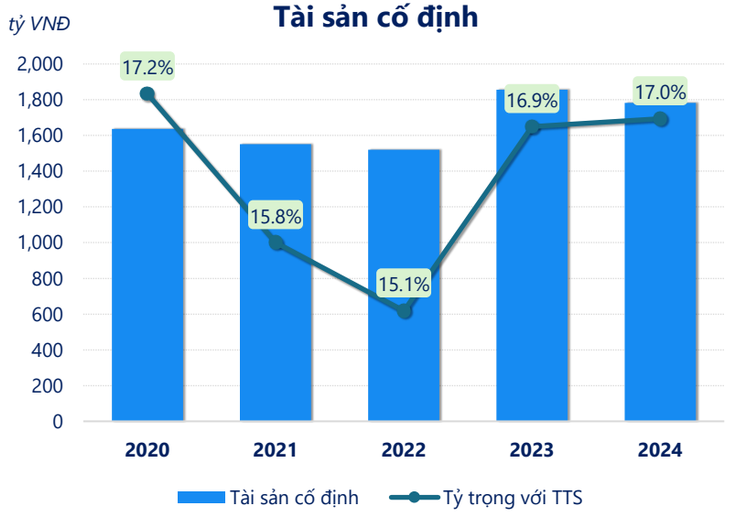


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **4,749** tỷ đồng giảm **2.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **45.2%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **18.4%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 17.0%.

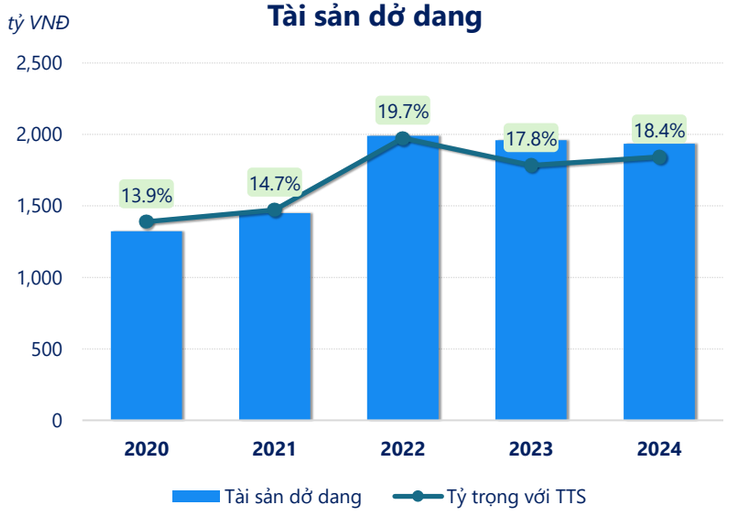
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

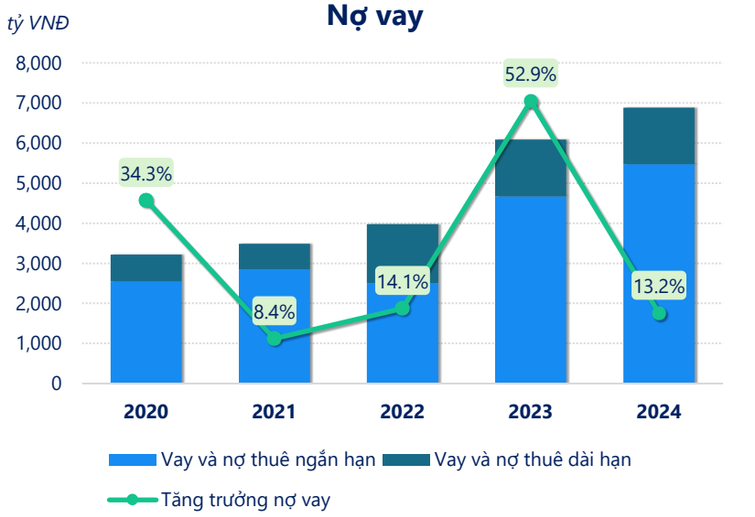
Tài sản dở dang



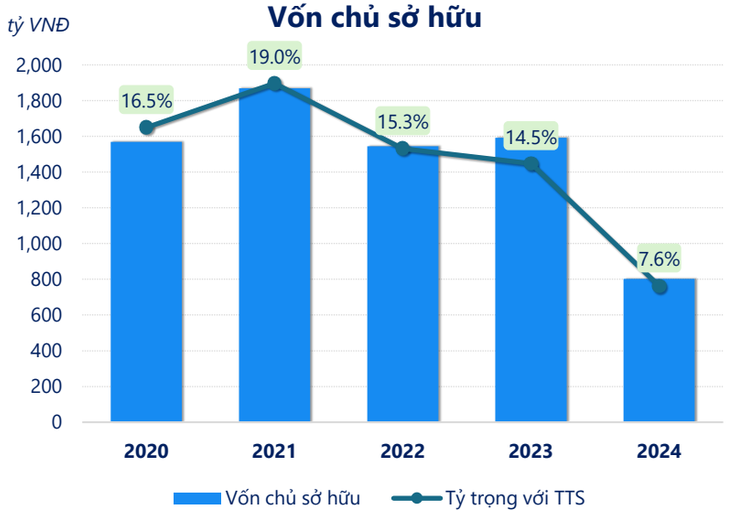
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

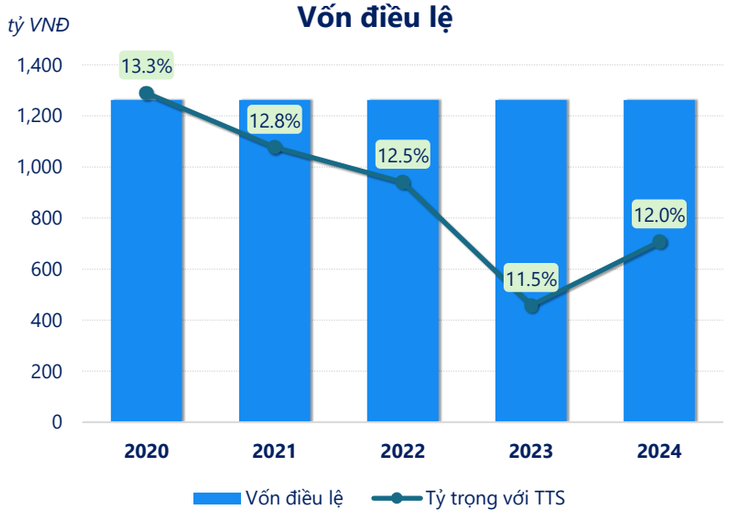
Nợ vay



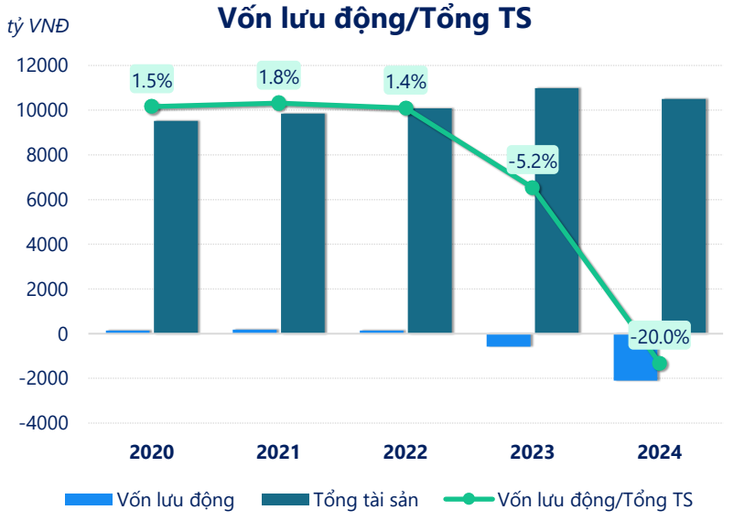
Vốn chủ sở hữu



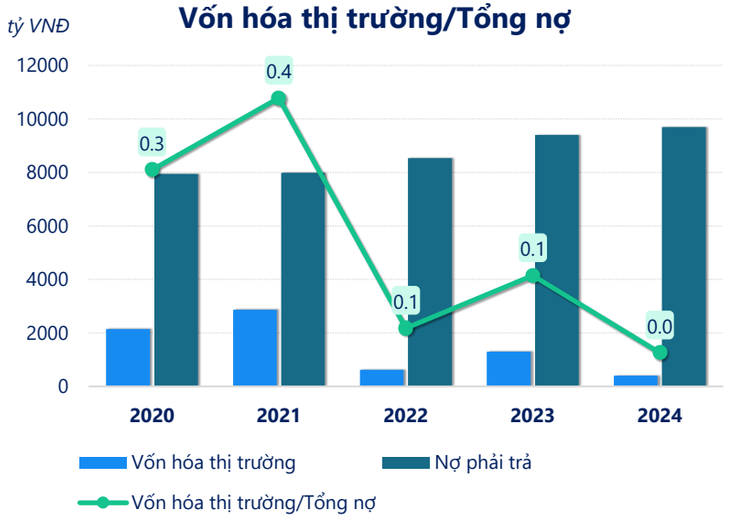
Vốn điều lệ



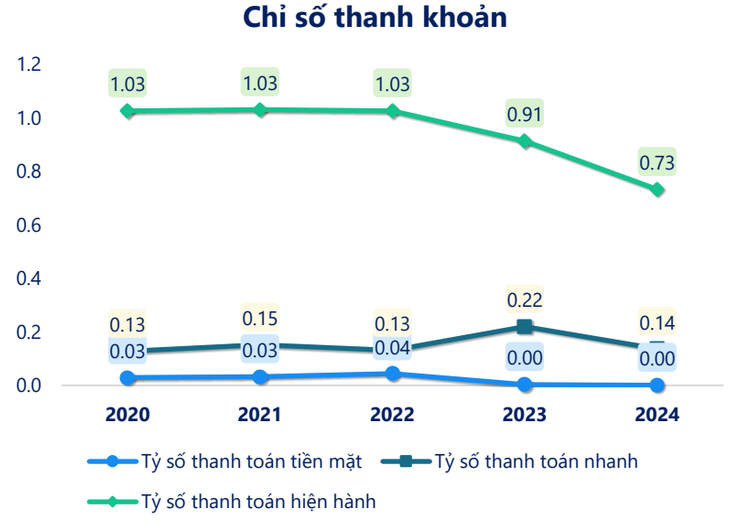
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu (HSX: PSH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**10,504**	**10,992**	**-4.4%**
Tài sản ngắn hạn	5,755	6,128	-6.1%
Tiền và tương đương tiền	5.23	24.2	-78.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.01	0.01	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,064	1,446	-26.4%
Hàng tồn kho	4,682	4,654	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	3.65	2.89	26.5%
Tài sản dài hạn	**4,749**	**4,864**	**-2.4%**
Phải thu dài hạn	13.3	12.9	2.7%
Tài sản cố định	1,782	1,856	-4.0%
Bất động sản đầu tư	482	482	0.0%
Tài sản dở dang	1,935	1,959	-1.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	303	313	-3.4%
Tài sản dài hạn khác	**232**	**237**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	2.14	3.86	-44.4%
Nợ phải trả	9,702	9,401	3.2%
Nợ ngắn hạn	**7,851**	**6,704**	**17.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,471	4,672	17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.2	126	-57.8%
Nợ dài hạn	1,851	2,697	-31.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,413	1,411	0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn chủ sở hữu	**802**	**1,591**	**-49.6%**
Vốn điều lệ	1,262	1,262	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6,112**	**5,738**	**7,355**	**6,099**	**678**
Giá vốn hàng bán	5,586	4,914	7,102	5,356	757
Lợi nhuận gộp	**526**	**825**	**253**	**743**	**-78.7**
Doanh thu HĐTC	17.9	28.0	34.3	6.78	1.62
Chi phí TC	225	235	294	501	509
Chi phí lãi vay	**187**	**228**	**282**	**451**	**10.7**
LN trong công ty LKLD	-13.3	-4.55	2.12	2.55	-5.49
Chi phí bán hàng	179	161	175	126	112
Chi phí QLDN	80.0	67.0	66.6	64.6	55.0
LN thuần từ HĐKD	**47.0**	**384**	**-245**	**61.0**	**-758**
Lợi nhuận khác	-2.31	-27.1	8.80	2.88	-31.8
LN trước thuế	**44.7**	**357**	**-236**	**63.9**	**-790**
Lợi nhuận sau thuế	**28.2**	**319**	**-237**	**47.4**	**-790**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.1**	**318**	**-236**	**50.8**	**-770**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-590	-36.5	378	-1,934	-814
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-355	-186	-732	-382	-6.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	821	249	399	2,104	801
Tiền đầu kỳ	288	164	191	236	24.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-124**	**26.5**	**45.0**	**-212**	**-18.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.09	0.00	0
Tiền cuối kỳ	164	191	236	24.2	5.23

Powered by Infographic